

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Theo Công văn số 1073/BTNMT-TCBHVĐVN ngày 12/3/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

TT	Địa phương	Ký hiệu khu vực (Đoạn bờ biển)	Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)
I. Huyện Cù Lao Dung					
1	Xã An Thạnh 3	KV 1	4.500,2	Đến đê	39,94
2	Xã An Thạnh Nam	KV 2	11.453,92	Đến đê	73,72

TT	Địa phương	Ký hiệu khu vực (Đoạn bờ biển)	Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)
II. Thị xã Vĩnh Châu					
3	Xã Vĩnh Hải	KV 3-1	17.238,56	Đến hết rừng phòng hộ	1.979,40
		KV 3-2		Đến đê	
4	Xã Lạc Hòa	KV 4	3.240,49	Đến đê	52,74
5	Phường 2	KV 5	1.382,82	Đến đê	17,45
6	Phường Vĩnh Phước	KV 6	1.718,31	Đến đê	6,59
7	Xã Vĩnh Tân	KV 7	4.229,29	Đến đê	19,99
8	Xã Lai Hòa	KV 8	6.430,02	Đến đê	33,01

(Chi tiết các khu vực theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt.

- Triển khai việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trong thời hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có biển trong việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có biển có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường có biển trong việc

quản lý hành lang bảo vệ bờ biển

Ủy ban nhân dân các xã, phường có biển có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và huyện Cù Lao Dung, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*SV*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND các huyện, TX, TP;
- UBND xã: AT3, ATN (CLD);
- UBND xã: LH, VH, VT, LH (TX.VC);
- UBND P.2, P. Vĩnh Phước (TX.VC);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT *SV*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu



Phụ lục

RANH GIỚI HÀNG LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2592 /QĐ-UBND ngày 09 / 9 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
1	Xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung	KV 1	ĐĐ	1,060,102.27	584,915.08	4.500,2	- Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Hệ sinh thái bãi bồi, rừng phòng hộ ven biển. - Xói lở bờ biển: Khu vực đê bao Đồn Biên phòng An Thạnh 3. - Dân cư và hoạt động sinh kế: + Dân số: 11.208 người. + Du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng rừng, sản xuất nông nghiệp.	Đến đê	39,94	- Bảo vệ hệ sinh thái bãi bồi và rừng phòng hộ ven biển. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,056,823.47	585,801.09					



T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB trương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
2	Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	KV 2	ĐĐ	1,056,812.74	585,796.38	11.453,92	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Hệ sinh thái bãi bồi, rừng phòng hộ ven biển, khu du lịch sinh thái Cù Lao Dung. - Xói lở bờ biển. - Dân cư và hoạt động sinh kế: <ul style="list-style-type: none"> + Dân số: 7.044 người. + Du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, trồng rừng. 	Đến đê	73,72	Bảo vệ cảnh quan và môi trường hệ sinh thái bãi bồi, rừng phòng hộ ven biển và khu du lịch sinh thái Cù Lao Dung.
			ĐC	1,053,444.12	578,904.87					



T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
3	Xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	KV 3-1	ĐĐ	1,040,268.21	572,566.22	17.238,56	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng phòng hộ ven biển, khu du lịch sinh thái Hồ Bể. - Xói lở bờ biển: Đoạn xói lở từ ấp Huỳnh Kỳ đến ấp Mỹ Thanh, tốc độ xói lở từ 12m - 15m/năm. - Dân cư và hoạt động sinh kế: <ul style="list-style-type: none"> + Dân số: 21.124 người. + Du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng rừng, dịch vụ hậu cần nghề cá. 	Đến hết rừng phòng hộ	1.979,40	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ cảnh quan và môi trường hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển và khu du lịch sinh thái Hồ Bể. - Chống xói lở bờ biển.
			ĐC	1,033,295.87	567,141.41					
		KV 3-2	ĐĐ	1,033,486.54	567,067.40			Đến đê		
			ĐC	1,032,228.61	563,242.51					

T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
4	Xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	KV 4	ĐĐ	1,032,228.61	563,242.51	3.240,49	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng phòng hộ ven biển. - Xói lở bờ biển: Xói lở dọc bờ biển thuộc xã Lạc Hòa. - Dân cư và hoạt động sinh kế: + Dân số: 15.488 người. + Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng rừng. 	Đến đê	52,74	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ cảnh quan, môi trường rừng phòng hộ ven biển. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,031,266.07	560,153.64					
5	Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	KV 5	ĐĐ	1,031,266.07	560,153.64	1.382,82	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng phòng hộ ven biển. - Xói lở bờ biển: Xói lở dọc bờ biển Phường 2, tốc độ xói lở trung bình 10m/năm. - Dân cư và hoạt động sinh kế: + Dân số: 22.357 người. + Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng rừng. 	Đến đê	17,45	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ cảnh quan và môi trường rừng phòng hộ ven biển. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,030,796.50	558,849.93					



T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
6	Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	KV 6	ĐĐ	1,026,902.66	547,253.61	1.718,31	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng phòng hộ ven biển. - Xói lở bờ biển: Khu vực từ áp Biển Trên đến khu vực Cống Số 9, tốc độ xói lở từ 10m -15m/năm. - Dân cư và hoạt động sinh kế: <ul style="list-style-type: none"> + Dân số: 23.884 người. + Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng rừng. 	Đến đê	6,59	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ cảnh quan và môi trường hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,026,296.59	545,646.91					



T T	Địa giới hành chính	Khu vực thiết lập hành lang	Điểm giới hạn	Vị trí địa lý		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Mô tả khái quát khu vực	Chiều rộng ranh giới	Diện tích (ha)	Mục đích
				Tọa độ						
				X (m)	Y (m)					
7	Xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu	KV 7	ĐĐ	1,026,296.59	545,646.91	4.229,29	- Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng ngập mặn. - Xói lở bờ biển: Xói lở dọc bờ biển xã Vĩnh Tân, tốc độ xói lở từ 10m -15m/năm. - Dân cư và hoạt động sinh kế: + Dân số: 15.363 người. + Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, trồng rừng.	Đến đê	19,99	- Bảo vệ cảnh quan và môi trường hệ sinh thái rừng ngập mặn. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,024,888.01	541,664.59					
8	Xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	KV 8	ĐĐ	1,024,888.01	541,664.59	6.430,02	- Cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái: Rừng ngập mặn. - Xói lở bờ biển: Xói lở dọc bờ biển với tốc độ 10m -15m/năm. - Dân cư và hoạt động sinh kế: + Dân số: 22.209 người. + Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng rừng.	Đến đê	33,01	- Bảo vệ cảnh quan và môi trường hệ sinh thái rừng ngập mặn. - Chống sạt lở bờ biển.
			ĐC	1,022,495,40	535,729,91					